

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG ĐÔNG DƯƠNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét | 05 - 40 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 08 - 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 10 - 40 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101264009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 14 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Địa chỉ: CCN Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|------------------------|---------------|
| Ông: Đặng Thanh Sơn | Chủ tịch HĐQT |
| Bà: Trần Bích Nhuận | Thành viên |
| Bà: Lê Thị Quỳnh Châm | Thành viên |
| Ông: Nguyễn Đăng Thắng | Thành viên |
| Ông: Vũ Hoàng | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|----------------|
| Ông: Vũ Hoàng | Tổng Giám đốc |
| Bà: Nguyễn Thị Ngoan | Kế toán trưởng |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-------------------------|----------------------------------|
| Bà: Đỗ Thị Hoài | Trưởng ban (Từ ngày 28/04/2023) |
| Bà: Nguyễn Thị Thu Hiền | Trưởng ban (Đến ngày 28/04/2023) |
| Ông: Ngô Trọng Tú | Thành viên |
| Ông: Nguyễn Tuấn San | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương

Địa chỉ: CCN Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Hoàng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023



CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ASCO

Số 2, ngõ 308 Lê Trọng Tấn, P. Khương Mai, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

08 2509 2007

0102374170

asco@ascovn

www.ascovn



Số: 109 /2023/ASCO/BCKT

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương được lập ngày 28 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Lê Minh Tâm

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

4557-2019-149-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 397.355.728.423 | 369.898.838.455 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 624.640.500 | 1.644.450.435 |
| 111 | 1. Tiền | | 624.640.500 | 1.644.450.435 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 205.736.254.280 | 135.736.546.285 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 04 | 203.228.178.164 | 135.400.979.833 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 05 | 2.344.013.616 | 144.160.202 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 06 | 164.062.500 | 191.406.250 |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 07 | 187.420.192.156 | 224.354.839.230 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 187.420.192.156 | 224.354.839.230 |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 3.574.641.487 | 8.163.002.505 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 44.245.000 | 210.565.134 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 3.402.988.493 | 7.825.029.377 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 127.407.994 | 127.407.994 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 57.203.822.170 | 60.031.452.149 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 225.466.042 | 225.466.042 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 06 | 225.466.042 | 225.466.042 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 56.978.356.128 | 59.805.986.107 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 08 | 53.404.416.128 | 56.086.212.774 |
| 222 | - Nguyên giá | | 92.529.833.944 | 92.529.833.944 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (39.125.417.816) | (36.443.621.170) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 09 | 3.062.500.000 | 3.208.333.333 |
| 225 | - Nguyên giá | | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (437.500.000) | (291.666.667) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 10 | 511.440.000 | 511.440.000 |
| 228 | - Nguyên giá | | 511.440.000 | 511.440.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | - | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 454.559.550.593 | 429.930.290.604 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 312.278.008.684 | 311.496.260.463 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 310.243.527.763 | 296.405.698.294 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 167.836.361.901 | 153.643.865.778 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14 | 21.283.988.773 | 22.725.641.849 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 3.251.924.388 | 2.104.045.657 |
| 319 | 4. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 1.663.364.999 | 1.682.364.087 |
| 320 | 5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 12 | 116.196.125.301 | 116.238.018.522 |
| 322 | 6. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 11.762.401 | 11.762.401 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 2.034.480.921 | 15.090.562.169 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 12 | 2.034.480.921 | 15.090.562.169 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 142.281.541.909 | 118.434.030.141 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 17 | 142.281.541.909 | 118.434.030.141 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 120.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 411a | Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết | | 120.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | (114.500.000) | - |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 35.287.203 | 35.287.203 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 22.360.754.706 | 18.398.742.938 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 18.398.742.938 | 11.233.899.923 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 3.962.011.768 | 7.164.843.015 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 454.559.550.593 | 429.930.290.604 |

Người lập biểu

Trần Thị Thu Hoàn

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngoan

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc



Vũ Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19 | 320.364.825.690 | 108.125.425.797 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 320.364.825.690 | 108.125.425.797 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 20 | 291.365.940.860 | 93.900.008.000 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 28.998.884.830 | 14.225.417.797 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 1.766.302.301 | 23.683.151 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 22 | 10.157.055.275 | 5.576.546.281 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 5.790.902.585 | 4.739.256.949 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 23 | 13.199.302.982 | 3.153.852.593 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | 2.388.953.613 | 2.769.363.082 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 5.019.875.261 | 2.749.338.992 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | - | - |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 58.980.262 | 1.330.728 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (58.980.262) | (1.330.728) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 4.960.894.999 | 2.748.008.264 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 25 | 998.883.231 | 544.347.240 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>3.962.011.768</u> | <u>2.203.661.024</u> |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 26 | <u>360</u> | <u>220</u> |
| 71 | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 26 | <u>360</u> | <u>220</u> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023



Trần Thị Thu Hoàn

Nguyễn Thị Ngoan

Vũ Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|--|-------------|------------------|------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 4.960.894.999 | 2.748.008.264 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 12.983.813.748 | 8.325.151.352 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 2.827.629.979 | 2.827.629.979 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 4.366.152.690 | 781.947.575 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (871.506) | (23.683.151) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 5.790.902.585 | 4.739.256.949 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 17.944.708.747 | 11.073.159.616 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (65.552.280.526) | 17.468.413.389 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 36.934.647.074 | (21.922.905.974) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 8.489.227.664 | 5.354.946.651 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 166.320.134 | (182.246.868) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (5.790.902.585) | (4.739.256.949) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | - | (600.000.000) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (114.500.000) | - |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (7.922.779.492) | 6.452.109.865 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 24 | 1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | 1.000.000.000 |
| 27 | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 871.506 | 23.683.151 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 871.506 | 1.023.683.151 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|--|-------------|-------------------|-------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu | | 20.000.000.000 | - |
| 33 | 2. Tiền thu từ đi vay | | 95.835.776.338 | 97.979.032.473 |
| 34 | 3. Tiền trả nợ gốc vay | | (108.632.969.557) | (100.752.081.171) |
| 35 | 4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | (300.781.250) | (397.031.250) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 6.902.025.531 | (3.170.079.948) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (1.019.882.455) | 4.305.713.068 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 1.644.450.435 | 1.322.116.728 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 72.520 | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 03 | 624.640.500 | 5.627.829.796 |

Người lập biểu

Trần Thị Thu Hoàn

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngoan

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc



Vũ Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101264009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 14 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Địa chỉ: CCN Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Sản xuất và buôn bán đồ gỗ, đồ nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết trang trí nội, ngoại thất
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết buôn bán vật liệu xây dựng, vật tư, máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, hàng tiêu dùng, phân bón, thuốc trừ sâu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Nhân viên

Số lượng lao động của công ty tại ngày 30/06/2023 là 81 lao động, tại ngày 31/12/2022 là 110 lao động.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán giữa niên độ của Báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 30/06 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 08 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 06 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Không khấu hao |

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2.19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21. Thông tin bộ phận

Do công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực bán hàng hóa chủ yếu là đồ gỗ và vật liệu xây dựng và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 581.986.451 | 630.062.117 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 42.654.049 | 1.014.388.318 |
| | 624.640.500 | 1.644.450.435 |

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Trường Thịnh MêKong | 65.463.329.996 | - | 94.089.533.244 | - |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Xây lắp Trường An | - | - | 10.004.155.992 | - |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại và Phát triển Trường Phát | - | - | 15.005.584.800 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại TTK | 5.999.672.778 | - | 90.226.388 | - |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT | 117.657.540.985 | - | - | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 14.107.634.405 | - | 16.211.479.409 | - |
| | 203.228.178.164 | - | 135.400.979.833 | - |

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--------------------------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty TNHH Thái Bình Dương | 22.000.000 | - | 22.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Minh Long | 71.959.800 | - | 71.959.800 | - |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán APG | - | - | 49.500.000 | - |
| - PT.Pelayaran (Cambodia) | 2.000.601.713 | - | - | - |
| - Huahui International Co., Ltd | | | | |
| - Các khoản trả trước người bán khác | 249.452.103 | - | 700.402 | - |
| | 2.344.013.616 | - | 144.160.202 | - |

6. PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu khác | 164.062.500 | - | 191.406.250 | - |
| <i>Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội</i> | <i>164.062.500</i> | <i>-</i> | <i>191.406.250</i> | <i>-</i> |
| | 164.062.500 | - | 191.406.250 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 225.466.042 | - | 225.466.042 | - |
| | 225.466.042 | - | 225.466.042 | - |

7. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|---------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 149.769.645.153 | - | 201.450.568.346 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 37.650.547.003 | - | 22.904.270.884 | - |
| | 187.420.192.156 | - | 224.354.839.230 | - |

Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương

Địa chỉ: CCN Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | TSCĐ dùng trong quản lý | | TSCĐ hữu hình khác | | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------------|--------------------|-------------------------|-------------------|--------------------|-----------------------|------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Nguyên giá | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 50.215.430.613 | 36.373.159.858 | 18.190.223.889 | 2.600.322.440 | 5.393.896.065 | 455.767.408 | 91.580.000 | 91.580.000 | 91.580.000 | 92.529.833.944 | |
| Số dư cuối kỳ | 50.215.430.613 | 36.373.159.858 | 18.190.223.889 | 2.600.322.440 | 5.393.896.065 | 455.767.408 | 91.580.000 | 91.580.000 | 91.580.000 | 92.529.833.944 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 15.282.583.313 | 1.166.650.581 | 1.253.100.112 | 236.538.135 | 2.836.860.575 | 304.419.346 | 91.580.000 | 91.580.000 | 91.580.000 | 36.443.621.170 | |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.166.650.581 | 1.253.100.112 | 1.253.100.112 | 236.538.135 | 2.836.860.575 | 304.419.346 | 91.580.000 | 91.580.000 | 91.580.000 | 2.681.796.646 | |
| Số dư cuối kỳ | 16.449.233.894 | 19.443.324.001 | 18.190.223.889 | 2.600.322.440 | 2.836.860.575 | 304.419.346 | 91.580.000 | 91.580.000 | 91.580.000 | 39.125.417.816 | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 34.932.847.300 | 18.182.935.969 | 18.182.935.969 | 2.793.573.625 | 2.793.573.625 | 176.855.880 | - | - | - | 56.086.212.774 | |
| Tại ngày cuối kỳ | 33.766.196.719 | 16.929.835.857 | 18.182.935.969 | 2.557.035.490 | 2.557.035.490 | 151.348.062 | - | - | - | 53.404.416.128 | |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

47.781.145.959 VND
3.496.947.580 VND

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc, thiết bị | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 291.666.667 | 291.666.667 |
| Số tăng trong kỳ | 145.833.333 | 145.833.333 |
| - Khấu hao trong kỳ | 145.833.333 | 145.833.333 |
| Số dư cuối kỳ | 437.500.000 | 437.500.000 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.208.333.333 | 3.208.333.333 |
| Tại ngày cuối kỳ | 3.062.500.000 | 3.062.500.000 |

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyên sử dụng đất | Cộng |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 511.440.000 | 511.440.000 |
| Số dư cuối kỳ | 511.440.000 | 511.440.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | 511.440.000 | 511.440.000 |
| Tại ngày cuối kỳ | 511.440.000 | 511.440.000 |

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Bảo hiểm cháy nổ | 44.245.000 | 197.565.134 |
| - Các khoản khác | - | 13.000.000 |
| | 44.245.000 | 210.565.134 |

Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương

Địa chỉ: CCN Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2023 | | Trong kỳ | | 30/06/2023 | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | 116.238.018.522 | 116.238.018.522 | 96.891.857.586 | 96.933.750.807 | 116.196.125.301 | 116.196.125.301 |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hùng Vương (1) | 59.994.201.907 | 59.994.201.907 | 36.137.662.637 | 36.135.262.501 | 59.996.602.043 | 59.996.602.043 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (2) | 54.011.341.619 | 54.011.341.619 | 59.698.113.701 | 59.742.407.058 | 53.967.048.262 | 53.967.048.262 |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 1.510.599.996 | 1.510.599.996 | 755.299.998 | 755.299.998 | 1.510.599.996 | 1.510.599.996 |
| + Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm (3) | 154.599.996 | 154.599.996 | 77.299.998 | 77.299.998 | 154.599.996 | 154.599.996 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (4) | 1.356.000.000 | 1.356.000.000 | 678.000.000 | 678.000.000 | 1.356.000.000 | 1.356.000.000 |
| - Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả | 721.875.000 | 721.875.000 | 300.781.250 | 300.781.250 | 721.875.000 | 721.875.000 |
| + Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Chaillease - Chi nhánh Hà Nội (5) | 721.875.000 | 721.875.000 | 300.781.250 | 300.781.250 | 721.875.000 | 721.875.000 |
| | 116.238.018.522 | 116.238.018.522 | 96.891.857.586 | 96.933.750.807 | 116.196.125.301 | 116.196.125.301 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn | 17.323.037.165 | 17.323.037.165 | - | 13.056.081.248 | 4.266.955.917 | 4.266.955.917 |
| + Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm (3) | 316.100.015 | 316.100.015 | - | 77.299.998 | 238.800.017 | 238.800.017 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (4) | 2.901.468.400 | 2.901.468.400 | - | 678.000.000 | 2.223.468.400 | 2.223.468.400 |
| - Nợ thuế tài chính dài hạn | 2.105.468.750 | 2.105.468.750 | - | 300.781.250 | 1.804.687.500 | 1.804.687.500 |
| + Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Chaillease - Chi nhánh Hà Nội (5) | 2.105.468.750 | 2.105.468.750 | - | 300.781.250 | 1.804.687.500 | 1.804.687.500 |
| - Vay các cá nhân | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | - | 12.000.000.000 | - | - |
| | 17.323.037.165 | 17.323.037.165 | - | 13.056.081.248 | 4.266.955.917 | 4.266.955.917 |

Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương

Địa chỉ: CCN Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

| | | | |
|--|------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (2.232.474.996) | (2.232.474.996) | (2.232.474.996) |
| + Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm (3) | (154.599.996) | (154.599.996) | (154.599.996) |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (4) | (1.356.000.000) | (1.356.000.000) | (1.356.000.000) |
| + Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Chailease - Chi nhánh Hà Nội (6) | (721.875.000) | (721.875.000) | (721.875.000) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | <u>15.090.562.169</u> | <u>15.090.562.169</u> | <u>2.034.480.921</u> |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng Tín dụng hạn mức số 1482LAV202200562 ngày 26/8/2022 ký với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Hùng Vương
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành, thời hạn cấp tín dụng hết ngày 22/08/2023.
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất theo hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Phương thức bảo đảm: tài sản đảm bảo là xe nâng hàng TCM theo hợp đồng thế chấp số 03779/2016/HĐTC ngày 29/09/2016; Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản số 03780/2016/HĐTC ngày 29/09/2016; Máy móc, thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 00898/2017/HĐTC ngày 30/03/2017; Máy ép gỗ, máy cắt xén gỗ theo hợp đồng thế chấp số 00899/2017/HĐTC ngày 30/03/2017; Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 00900/2017/HĐTC ngày 30/03/2017; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Cụm công nghiệp Bắc Vân Đình theo hợp đồng thế chấp số 00902/2017/HĐTC ngày 30/03/2017. Các tài sản nêu trên đều là tài sản của Công ty.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 59.996.602.043 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/11011773/HĐTD ngày 15/07/2022 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây bao gồm các điều
- + Số tiền vay: 70.000.000.000 đồng
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng là hết ngày 30/06/2023
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;

Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương

Địa chỉ: CCN Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

- + Phương thức bảo đảm: Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn của ông Lê Văn Hòa theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 03/2021/11011773/HĐBĐ ngày 10/11/2021; Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn của ông Ngô Trọng Tú theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2021/11011773/HĐBĐ ngày 10/11/2021; Số tiết kiệm có kỳ hạn của ông Ngô Trọng Tú theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2021/11011773/HĐBĐ ngày 10/11/2021; Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở của ông Nguyễn Văn Tân và bà Trần Thị Hiền Lương theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2020/11011773/HĐBĐ ngày 01/07/2020; Căn hộ chung cư của ông Đặng Thanh Sơn và bà Trần Thị Nhài theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/11376044/HĐBĐSDBS ngày 06/11/2019; Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở của ông Vũ Phong và bà Phạm Thị Hồng Yến theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2019/11011773/HĐBĐ ngày 17/12/2019; Quyền sử dụng đất của ông Vũ Quý và bà Nguyễn Thị Thu Hiền theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 05/2018/11011773/HĐBĐ ngày 05/10/2018; Căn hộ chung cư của ông Nguyễn Hoàng Anh theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2018/11011773/HĐBĐ ngày 21/06/2018; Ô tô 8 chỗ Toyota của Công ty theo hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2018/11011773/HĐBĐ ngày 04/06/2018; Quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất của ông Vũ Hoàng và bà Trần Bích Nhuận theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2018/11011773/HĐBĐ ngày 10/05/2018.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 53.967.048.262 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 74/2019/HĐTD/HGM/01 ngày 05/04/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Tổng số tiền cho vay: 500.000.000 đồng
 - + Mục đích vay: để thanh toán tiền mua một xe ô tô Nissan theo hợp đồng số 109/03/2019/HĐKT-NVP ngày 28/03/2019, tài sản đảm bảo là một xe ô tô Nissan BKS 29H-217.69;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất 8,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên và sẽ điều chỉnh ở các tháng tiếp theo;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2020/11011773/HĐTD ngày 09/09/2020;
 - + Số dư nợ gốc tiền đồng của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2023 là 82.563.000.000 đồng; trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là:
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2023 là 238.800.017 đồng; trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 154.599.996 đồng.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/11011773/HĐTD ngày 11/03/2020 ký Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 3.016.242.000 đồng;
 - + Mục đích vay: để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị theo hợp đồng mua bán máy số 01/2020/HĐMB-DM ngày 06/01/2020, hợp đồng kinh tế số 03.2020/HĐKT/DONGDUONG-KIEUAN ngày 20/01/2020, hợp đồng cung cấp thiết bị số 0202/DD-GV/HĐKT ngày 02/02/2020, hợp đồng kinh tế số 01/KAISHENG-DONGDUONG/2020 ngày 03/02/2020;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất 10,3%/năm đến hết quý II/2020 và sẽ điều chỉnh ở các quý tiếp theo;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2020/11011773/HĐBĐ ngày 11/03/2020, văn bản sửa đổi bổ sung số 02/2020/11011773/HĐBĐSDBS ngày 04/12/2020;

Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương

Địa chỉ: CCN Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(4) Hợp đồng tín dụng số 02/2019/11011773/HDTD ngày 27/05/2019 ký Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.502.400.000 đồng;
- + Mục đích vay: để thanh toán tiền mua máy chế biến gỗ theo Hợp đồng số 01/2019/DD-TS ngày 03/05/2019;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất 10,5%/năm đến hết ngày 30/09/2019 và sẽ điều chỉnh ở các quý tiếp theo;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ khoản vay;

(4) Hợp đồng tín dụng số 03/2020/11011773/HDTD ngày 09/09/2020 ký Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.284.900.000 đồng;
- + Mục đích vay: để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị theo hợp đồng mua bán máy số 01/2020/HĐMB-DM ngày 06/01/2020, hợp đồng kinh tế số 03.2020/HĐKT/DONGDUONG-KIEUAN ngày 20/01/2020, hợp đồng cung cấp thiết bị số 0202/DD-GV/HĐKT ngày 02/02/2020, hợp đồng kinh tế số 01/KAISHENG-DONGDUONG/2020 ngày 03/02/2020;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất 10,3%/năm đến hết quý II/2020 và sẽ điều chỉnh ở các quý tiếp theo;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2020/11011773/HĐBĐ ngày 11/03/2020, văn bản sửa đổi bổ sung số 02/2020/11011773/HĐBĐSDBS ngày 04/12/2020;

(5) Hợp đồng cho thuê tài chính số C211237212 ngày 27/12/2021 ký với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội, bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Giá trị thuê: 2.887.500.000 đồng;
- + Thời hạn thuê: 48 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm;

c) Số vay và nợ thuê tài chính

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nợ thuê tài chính | 1.804.687.500 | 209.895.924 | 2.105.468.750 | 284.338.283 |
| + Từ 1 năm trở xuống | 721.875.000 | 132.744.531 | 721.875.000 | 159.814.844 |
| + Trên 1 năm đến 5 năm | 1.082.812.500 | 77.151.393 | 1.383.593.750 | 124.523.439 |
| | 1.804.687.500 | 209.895.924 | 2.105.468.750 | 284.338.283 |

Lãi phải trả theo ước tính lãi của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Chailease - Chi nhánh Hà Nội tại thời điểm ký hợp đồng thuê tài chính. Do đó, lãi phát sinh thực tế có thể tăng/ giảm so với ước tính do thay đổi lãi suất theo từng thời kỳ.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Son Hai Trade and Import - Export Sarl | 4.679.593.283 | 4.679.593.283 | 3.778.826.790 | 3.778.826.790 |
| - Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Mỹ Đoàn | 2.936.803.877 | 2.936.803.877 | 27.331.144.772 | 27.331.144.772 |
| - Công ty TNHH Thương mại Đại Lợi | - | - | 18.413.308.513 | 18.413.308.513 |
| - Global Green (Cambodia) Energy Development Co.,Ltd. | 147.247.773.817 | 147.247.773.817 | 95.125.642.012 | 95.125.642.012 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 12.972.190.924 | 12.972.190.924 | 8.994.943.691 | 8.994.943.691 |
| | 167.836.361.901 | 167.836.361.901 | 153.643.865.778 | 153.643.865.778 |

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT | - | 2.797.616.500 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Nội thất Hoàn Cầu | 3.413.809.888 | 3.123.809.888 |
| - Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Kiên Cường | - | 381.108.918 |
| - Guo Hui International Trading (Singapore) Pte., Ltd. | 16.676.218.852 | 14.676.480.828 |
| - Các khoản người mua trả tiền trước khác | 1.193.960.033 | 1.746.625.715 |
| | 21.283.988.773 | 22.725.641.849 |

Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương

Địa chỉ: CCN Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | 127.407.994 | - | 17.167.830.107 | 17.167.830.107 | 127.407.994 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 1.768.681.157 | 998.883.231 | - | - | 2.767.564.388 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 8.184.500 | 24.123.100 | 32.307.600 | - | - |
| - Thuế nhà đất, tiền thuế đất | - | 327.180.000 | 327.180.000 | 170.000.000 | - | 484.360.000 |
| - Các loại thuế khác | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| Cộng | 127.407.994 | 2.104.045.657 | 18.521.016.438 | 17.373.137.707 | 127.407.994 | 3.251.924.388 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| - Bảo hiểm xã hội | 1.527.408.849 | 1.472.195.973 |
| - Bảo hiểm y tế | 87.480.900 | 123.869.816 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 48.475.250 | 86.298.298 |
| | <u>1.663.364.999</u> | <u>1.682.364.087</u> |

Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương

Địa chỉ: CCN Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ trước | 100.000.000.000 | - | 35.287.203 | 11.233.899.923 | 111.269.187.126 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | 7.164.843.015 | 7.164.843.015 |
| Số dư cuối kỳ trước | 100.000.000.000 | - | 35.287.203 | 18.398.742.938 | 118.434.030.141 |
| Số dư đầu kỳ này | 100.000.000.000 | - | 35.287.203 | 18.398.742.938 | 118.434.030.141 |
| Tăng vốn trong kỳ này | 20.000.000.000 | - | - | - | 20.000.000.000 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | 3.962.011.768 | 3.962.011.768 |
| Giảm khác | - | (114.500.000) | - | - | (114.500.000) |
| Số dư cuối kỳ này | 120.000.000.000 | (114.500.000) | 35.287.203 | 22.360.754.706 | 142.281.541.909 |

Theo Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông số 25.05/2022/BB-ĐHĐCĐ ngày 25/05/2022 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 25.05/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/05/2022 của Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương thông qua việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng với tổng giá trị 20.000.000.000 đồng, mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động; trả tiền mua hàng hóa, nguyên vật liệu, dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm cả trả gốc và lãi vay. Đến ngày 17/02/2023, Công ty đã nhận được giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng ngày 17/02/2023 số 33/GCN-UBCK của Ủy ban Chứng khoán nhà nước và công ty đã hoàn tất việc tăng vốn theo Công văn số 1310/UBCK-QLCB về việc báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng ngày 23/03/2023 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ VND | Tỷ lệ % | Đầu kỳ VND | Tỷ lệ % |
|----------------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| Ông Vũ Hoàng | 7.130.650.000 | 5,94% | 7.130.650.000 | 7,13% |
| Bà Trần Bích Nhuận | 2.904.000.000 | 2,42% | 2.904.000.000 | 2,90% |
| Ông Đặng Thanh Sơn | 7.426.670.000 | 6,19% | 7.426.670.000 | 7,43% |
| Ông Đặng Thanh Hải | 4.660.000.000 | 3,88% | 4.660.000.000 | 4,66% |
| Ông Nguyễn Tuấn Sơn | 500.000.000 | 0,42% | 2.572.000.000 | 2,57% |
| Bà Lê Thị Quỳnh Châu | 538.670.000 | 0,45% | 1.538.670.000 | 1,54% |
| Ông Lê Bá Quý | 2.800.000.000 | 2,33% | 2.800.000.000 | 2,80% |
| Ông Ngô Trọng Tú | 2.043.000.000 | 1,70% | 11.092.000.000 | 11,09% |
| Ông Nguyễn Xuân Mười | 10.088.000.000 | 8,41% | 10.088.000.000 | 10,09% |
| Bà Vũ Hồng Ngọc | 2.129.330.000 | 1,77% | 3.729.330.000 | 3,73% |
| Ông Lê Văn Hòa | 10.000.000.000 | 8,33% | 10.000.000.000 | 10,00% |
| Bà Nguyễn Thị Thiện | 9.649.000.000 | 8,04% | 10.000.000.000 | 10,00% |
| Ông Nguyễn Minh Trí | 5.800.000.000 | 4,83% | 10.000.000.000 | 10,00% |
| Bà Nguyễn Thị Thuyền | 6.766.670.000 | 5,64% | 186.670.000 | 0,19% |
| Các đối tượng khác | 47.564.010.000 | 39,64% | 15.872.010.000 | 15,87% |
| | 120.000.000.000 | 100,00% | 100.000.000.000 | 100,00% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 6 tháng 2023 VND | 6 tháng 2022 VND |
|---------------------------|---------------------|---------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | 20.000.000.000 | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 120.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 12.000.000 | 10.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 12.000.000 | 10.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.000.000 | 10.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 12.000.000 | 10.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ của Công ty

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 35.287.203 | 35.287.203 |
| | 35.287.203 | 35.287.203 |

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

| | Đơn vị tính | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|------------|-------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ | USD | 333,95 | 24.335,18 |
| - Euro | EUR | 329,16 | 345,10 |

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng 2023 | 6 tháng 2022 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 319.122.902.396 | 97.560.362.740 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 1.241.923.294 | 10.565.063.057 |
| | 320.364.825.690 | 108.125.425.797 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan | | |
| - Ông Nguyễn Xuân Mười | - | 35.664.840 |
| | - | 35.664.840 |

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 6 tháng 2023 | 6 tháng 2022 |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 290.520.788.860 | 85.282.576.156 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 845.152.000 | 8.617.431.844 |
| | 291.365.940.860 | 93.900.008.000 |

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng 2023 | 6 tháng 2022 |
|--|----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 871.506 | 23.683.151 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 1.765.430.795 | - |
| | 1.766.302.301 | 23.683.151 |

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng 2023 | 6 tháng 2022 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 5.790.902.585 | 4.739.256.949 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | - | 55.341.757 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 4.366.152.690 | 781.947.575 |
| | 10.157.055.275 | 5.576.546.281 |

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 6 tháng 2023 | 6 tháng 2022 |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 1.150.466.886 | 1.363.645.000 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 236.538.135 | 236.538.135 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.012.253.454 | 1.532.648.677 |
| Chi phí khác bằng tiền | 800.044.507 | 21.020.781 |
| | 13.199.302.982 | 3.153.852.593 |

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng 2023 | 6 tháng 2022 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 1.307.053.074 | 1.798.013.000 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 25.507.818 | 25.507.818 |
| Thuế, phí, và lệ phí | 131.694.277 | 127.331.589 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 212.680.000 | 419.240.000 |
| Chi phí khác bằng tiền | 712.018.444 | 399.270.675 |
| | 2.388.953.613 | 2.769.363.082 |

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 6 tháng 2023 | 6 tháng 2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 4.960.894.999 | 2.748.008.264 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 58.980.262 | 1.330.728 |
| - Chi phí không hợp lệ | 58.980.262 | 1.330.728 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (25.459.105) | (27.602.791) |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá từ đánh giá các khoản mục tiền cuối kỳ | (72.520) | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá từ đánh giá các khoản mục phải thu cuối kỳ | (25.386.585) | (27.602.791) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 4.994.416.156 | 2.721.736.201 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 998.883.231 | 544.347.240 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | 1.768.681.157 | 1.400.912.231 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | - | (600.000.000) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính | 2.767.564.388 | 1.345.259.471 |

26. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | 6 tháng 2023 | 6 tháng 2022 |
|---|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 3.962.011.768 | 2.203.661.024 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 3.962.011.768 | 2.203.661.024 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 11.011.111 | 10.000.000 |
| Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 360 | 220 |

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 6 tháng 2023 | 6 tháng 2022 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 9.084.105.129 | 9.375.058.878 |
| Chi phí nhân công | 6.129.483.300 | 7.756.781.310 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.827.629.979 | 2.827.629.979 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.224.933.454 | 3.285.348.957 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.913.532.852 | 609.479.456 |
| | 31.179.684.714 | 23.854.298.580 |

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 624.640.500 | - | 1.644.450.435 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 203.617.706.706 | - | 135.817.852.125 | - |
| | 204.242.347.206 | - | 137.462.302.560 | - |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | | | 118.230.606.222 | 131.328.580.691 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 169.499.726.900 | 155.326.229.865 |
| | | | 287.730.333.122 | 286.654.810.556 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2023 | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 624.640.500 | - | - | 624.640.500 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 203.392.240.664 | 225.466.042 | - | 203.617.706.706 |
| | 204.016.881.164 | 225.466.042 | - | 204.242.347.206 |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.644.450.435 | - | - | 1.644.450.435 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 135.592.386.083 | 225.466.042 | - | 135.817.852.125 |
| | 137.236.836.518 | 225.466.042 | - | 137.462.302.560 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2023 | VND | VND | VND | VND |
| Vay và nợ | 116.196.125.301 | 2.034.480.921 | - | 118.230.606.222 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 169.499.726.900 | - | - | 169.499.726.900 |
| | 285.695.852.201 | 2.034.480.921 | - | 287.730.333.122 |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | |
| Vay và nợ | 116.238.018.522 | 15.090.562.169 | - | 131.328.580.691 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 155.326.229.865 | - | - | 155.326.229.865 |
| | 271.564.248.387 | 15.090.562.169 | - | 286.654.810.556 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty đang làm hồ sơ niêm yết lần đầu tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Mối quan hệ/ Chức vụ</u> |
|-----------------------|--|
| Ông Vũ Hoàng | Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, chồng bà Trần Bích Nhuận |
| Ông Nguyễn Tuấn Sơn | Thành viên ban Kiểm soát |
| Bà Trần Bích Nhuận | Thành viên HĐQT, vợ ông Vũ Hoàng |
| Ông Đặng Thanh Sơn | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Đăng Thắng | Thành viên HĐQT |
| Bà Lê Thị Quỳnh Châu | Thành viên HĐQT |
| Bà Đỗ Thị Hoài | Trưởng Ban kiểm soát |
| Ông Lương Quang Thông | Em vợ ông Nguyễn Tuấn Sơn |
| Ông Ngô Trọng Tú | Thành viên ban Kiểm soát, Cổ đông lớn |
| Ông Nguyễn Xuân Mười | Cổ đông lớn |
| Ông Lê Văn Hòa | Cổ đông lớn |
| Bà Nguyễn Thị Thiện | Cổ đông lớn |
| Ông Nguyễn Minh Trí | Cổ đông lớn, con trai ông Nguyễn Tuấn Sơn |
| Bà Vũ Minh Trang | Con gái ông Vũ Hoàng, bà Trần Bích Nhuận |
| Bà Vũ Hồng Ngọc | Con gái ông Vũ Hoàng, bà Trần Bích Nhuận |
| Ông Nguyễn Anh Phong | Con rể ông Vũ Hoàng, bà Trần Bích Nhuận |
| Bà Đào Thị Nội | Mẹ vợ ông Vũ Hoàng, mẹ đẻ bà Trần Bích Nhuận |
| Bà Vũ Thị Hương | Chị gái ông Vũ Hoàng |
| Ông Vũ Phong | Anh trai ông Vũ Hoàng |
| Ông Vũ Lâm | Anh trai ông Vũ Hoàng |

Họ và tên

Ông Vũ Thi
Bà Vũ Bạch Diệp
Bà Phạm Hồng Yến
Bà Vũ Thị Thúy Giang
Bà Phạm Thị Vinh
Ông Vũ Quang Mạnh
Bà Lương Thị Thu Hà
Bà Nguyễn Thị Minh Anh
Bà Nguyễn Thị Mạc
Ông Lương Như Bách
Bà Mai Thị Oanh
Ông Lương Quang Thông
Ông Nguyễn Quốc Thịnh
Bà Nguyễn Kim Lộc
Ông Trần Mạnh Thường
Ông Trần Mạnh Dur
Bà Trần Thị Hiền
Bà Trần Thị Huyền
Ông Trần Trung Hà
Bà Trần Thị Dung
Bà Bùi Thị Phượng
Ông Nguyễn Văn Tân
Bà Trần Thị Thanh
Ông Nguyễn Hùng Bình
Ông Nguyễn Quang Minh
Ông Nguyễn Hùng Sơn
Ông Lê Tất Tố
Bà Phạm Thị Quý
Bà Trịnh Thị Vinh
Ông Lê Thanh Tùng
Ông Lê Đức Anh
Bà Lê Thị Bích Lệ
Ông Nguyễn Hải Đăng
Ông Nguyễn Bảo Nam
Ông Nguyễn Duy Khôi
Ông Nguyễn Thế Kiên
Bà Nguyễn Thị Nghị
Ông Đỗ Đăng Sâm
Bà Nguyễn Thị Vân
Ông Nguyễn Đức Cảnh
Bà Đỗ Kim Anh
Ông Ngô Ngọc Hưng
Bà Đỗ Thị Nga
Ông Trần Anh Dũng
Bà Đỗ Thị Thanh
Bà Đặng Thị Diệu Thúy

Mối quan hệ/ Chức vụ

Anh trai ông Vũ Hoàng
Em gái ông Vũ Hoàng
Chị dâu ông Vũ Hoàng
Chị dâu ông Vũ Hoàng
Chị dâu ông Vũ Hoàng
Em rể ông Vũ Hoàng
Vợ ông Nguyễn Tuấn San
Con gái ông Nguyễn Tuấn San
Mẹ đẻ ông Nguyễn Tuấn San
Bố vợ ông Nguyễn Tuấn San
Mẹ vợ ông Nguyễn Tuấn San
Em vợ ông Nguyễn Tuấn San
Em trai ông Nguyễn Tuấn San
Em dâu ông Nguyễn Tuấn San
Anh trai Bà Trần Bích Nhuận
Anh trai Bà Trần Bích Nhuận
Chị gái bà Trần Bích Nhuận
Chị gái bà Trần Bích Nhuận
Anh trai Bà Trần Bích Nhuận
Chị dâu bà Trần Bích Nhuận
Chị dâu bà Trần Bích Nhuận
Anh rể bà Trần Bích Nhuận
Chị dâu bà Trần Bích Nhuận
Chồng bà Lê Thị Quỳnh Châm
Con trai bà Lê Thị Quỳnh Châm
Con trai bà Lê Thị Quỳnh Châm
Bố đẻ bà Lê Thị Quỳnh Châm
Mẹ đẻ bà Lê Thị Quỳnh Châm
Mẹ chồng bà Lê Thị Quỳnh Châm
Em trai bà Lê Thị Quỳnh Châm
Em trai bà Lê Thị Quỳnh Châm
Em dâu bà Lê Thị Quỳnh Châm
Chồng bà Đỗ Thị Hoài
Con trai bà Đỗ Thị Hoài
Con trai bà Đỗ Thị Hoài
Bố chồng bà Đỗ Thị Hoài
Mẹ chồng bà Đỗ Thị Hoài
Bố đẻ bà Đỗ Thị Hoài
Mẹ đẻ bà Đỗ Thị Hoài
Anh rể bà Đỗ Thị Hoài
Chị gái bà Đỗ Thị Hoài
Anh rể bà Đỗ Thị Hoài
Chị gái bà Đỗ Thị Hoài
Anh rể bà Đỗ Thị Hoài
Chị gái bà Đỗ Thị Hoài
Vợ ông Lương Quang Thông

Họ và tên

Bà Lương Đặng Ngọc Linh
Ông Lương Anh Huy
Ông Lương Phúc Thịnh
Bà Phạm Thị Nguyệt
Bà Lương Thị Minh Thu
Ông Trịnh Quốc Tuấn
Bà Lương Thị Thu Hằng
Bà Lương Thị Bích Ngọc
Ông Lã Minh Xuân
Bà Vũ Thị Minh Diệp
Ông Ngô Đức Hiếu
Ông Ngô Duy Khôi
Bà Phạm Thị Xim
Ông Vũ Quốc Diệp
Bà Nguyễn Thị Gắng
Bà Ngô Thị Thắng
Bà Ngô Thị Trạn
Bà Ngô Thị Tuyền
Bà Ngô Thị Mai
Bà Ngô Thị Tịnh
Ông Phan Thanh Lú
Ông Mai Danh Hoan
Ông Vũ Văn Sỹ
Ông Lê Văn Hoan
Ông Nguyễn Văn Bấy
Ông Trần Xuân Tuấn
Bà Trần Thị Nhài
Ông Đặng Thanh Hải
Bà Mai Thanh Dung
Bà Đặng Thu Hà
Ông Đặng Quang Thành
Bà Đặng Thu Thảo
Bà Kiều Thị Hoàng
Ông Đặng Thanh Phong
Bà Đặng Thu Hiền
Ông Lê Đình Hải
Bà Vương Thị Sơn
Ông Trần Mạnh Hùng
Bà Lê Thị Hương
Ông Nguyễn Trung Lãng
Bà Nguyễn Thị Phượng
Ông Nguyễn Trung Khá
Bà Phạm Thị Thảo
Ông Nguyễn Trung Khá
Bà Lê Thị Tân
Ông Nguyễn Trung Tương

Mối quan hệ/ Chức vụ

Con gái ông Lương Quang Thông
Con trai ông Lương Quang Thông
Con trai ông Lương Quang Thông
Mẹ vợ ông Lương Quang Thông
Chị gái ông Lương Quang Thông
Anh rể ông Lương Quang Thông
Chị gái ông Lương Quang Thông
Chị gái ông Lương Quang Thông
Anh rể ông Lương Quang Thông
Vợ ông Ngô Trọng Tú
Con trai ông Ngô Trọng Tú
Con trai ông Ngô Trọng Tú
Mẹ đẻ ông Ngô Trọng Tú
Bố vợ ông Ngô Trọng Tú
Mẹ vợ ông Ngô Trọng Tú
Chị gái ông Ngô Trọng Tú
Chị gái ông Ngô Trọng Tú
Chị gái ông Ngô Trọng Tú
Chị gái ông Ngô Trọng Tú
Em gái ông Ngô Trọng Tú
Anh rể ông Ngô Trọng Tú
Anh rể ông Ngô Trọng Tú
Anh rể ông Ngô Trọng Tú
Anh rể ông Ngô Trọng Tú
Anh rể ông Ngô Trọng Tú
Em rể ông Ngô Trọng Tú
Vợ ông Đặng Thanh Sơn
Con trai ông Đặng Thanh Sơn
Con dâu ông Đặng Thanh Sơn
Con gái ông Đặng Thanh Sơn
Con trai ông Đặng Thanh Sơn
Con gái ông Đặng Thanh Sơn
Mẹ đẻ ông Đặng Thanh Sơn
Em trai ông Đặng Thanh Sơn
Em gái ông Đặng Thanh Sơn
Em rể ông Đặng Thanh Sơn
Em dâu ông Đặng Thanh Sơn
Bố vợ ông Đặng Thanh Sơn
Mẹ vợ ông Đặng Thanh Sơn
Anh trai ông Nguyễn Xuân Mươi
Chị dâu ông Nguyễn Xuân Mươi
Anh trai ông Nguyễn Xuân Mươi
Chị dâu ông Nguyễn Xuân Mươi
Anh trai ông Nguyễn Xuân Mươi
Chị dâu ông Nguyễn Xuân Mươi
Anh trai ông Nguyễn Xuân Mươi

| <u>Họ và tên</u> | <u>Mối quan hệ/ Chức vụ</u> |
|--------------------------|------------------------------------|
| Bà Bùi Thị Thúy | Chị dâu ông Nguyễn Xuân Mười |
| Ông Nguyễn Trung Đồi | Anh trai ông Nguyễn Xuân Mười |
| Bà Ngô Thị Hiên | Chị dâu ông Nguyễn Xuân Mười |
| Ông Nguyễn Trung Vững | Anh trai ông Nguyễn Xuân Mười |
| Bà Nguyễn Thị Yên | Chị dâu ông Nguyễn Xuân Mười |
| Bà Nguyễn Thị Tám | Chị gái ông Nguyễn Xuân Mười |
| Ông Đỗ Kim Xuyên | Anh rể ông Nguyễn Xuân Mười |
| Bà Vũ Thị Hào | Vợ ông Nguyễn Xuân Mười |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm | Con gái ông Nguyễn Xuân Mười |
| Ông Nguyễn Mạnh Tuấn | Con rể ông Nguyễn Xuân Mười |
| Ông Nguyễn Xuân Duy | Con trai ông Nguyễn Xuân Mười |
| Ông Nguyễn Xuân Phương | Con trai ông Nguyễn Xuân Mười |
| Ông Lê Văn Hận | Bố đẻ ông Lê Văn Hòa |
| Bà Nguyễn Thị Khoa | Mẹ kế ông Lê Văn Hòa |
| Bà Lê Thị Bốn | Vợ ông Lê Văn Hòa |
| Bà Lê Hà Vy | Con gái ông Lê Văn Hòa |
| Ông Lê Văn Thiện | Em trai ông Lê Văn Hòa |
| Ông Lê Đức Tiến | Em trai ông Lê Văn Hòa |
| Bà Trịnh Thị Thanh | Mẹ vợ ông Lê Văn Hòa |
| Ông Nguyễn Tuấn San | Bố ông Nguyễn Minh Trí |
| Bà Lương Thị Thu Hà | Mẹ ông Nguyễn Minh Trí |
| Bà Nguyễn Thị Minh Anh | Em gái ông Nguyễn Minh Trí |
| Ông Nguyễn Bá Quý | Bố đẻ bà Nguyễn Thị Thiện |
| Bà Trần Thị Đàm | Mẹ đẻ bà Nguyễn Thị Thiện |
| Bà Nguyễn Thị Lương | Chị gái bà Nguyễn Thị Thiện |
| Ông Nguyễn Bá Công | Anh rể bà Nguyễn Thị Thiện |
| Bà Nguyễn Ngọc Huyền | Em gái bà Nguyễn Thị Thiện |
| Ông Nguyễn Duy Hữu | Em rể bà Nguyễn Thị Thiện |
| Ông Nguyễn Bá Quyền | Em trai bà Nguyễn Thị Thiện |
| Ông Hoàng Minh Hùng | Bố chồng bà Nguyễn Thị Thiện |
| Bà Hoàng Nguyễn Ánh Xuân | Mẹ chồng bà Nguyễn Thị Thiện |
| Ông Hoàng Ngọc Bách | Chồng bà Nguyễn Thị Thiện |
| Bà Hoàng Bích Diệp | Em chồng bà Nguyễn Thị Thiện |
| Ông Nguyễn Đức Dũng | Em rể bà Nguyễn Thị Thiện |
| Ông Hoàng Sơn | Con trai bà Nguyễn Thị Thiện |
| Ông Hoàng Minh Nhật | Con trai bà Nguyễn Thị Thiện |
| Bà Phạm Thị Quế | Vợ ông Nguyễn Đăng Thắng |
| Bà Nguyễn Minh Anh | Con gái ông Nguyễn Đăng Thắng |
| Bà Nguyễn Hà Trang | Con gái ông Nguyễn Đăng Thắng |
| Ông Nguyễn Đăng Quang | Con trai ông Nguyễn Đăng Thắng |
| Ông Nguyễn Đăng Hợp | Bố ông Nguyễn Đăng Thắng |
| Bà Nguyễn Thị Nhẫn | Mẹ ông Nguyễn Đăng Thắng |
| Ông Phạm Văn Thiện | Bố vợ ông Nguyễn Đăng Thắng |
| Bà Vũ Thị Minh | Mẹ vợ ông Nguyễn Đăng Thắng |
| Bà Nguyễn Thị Quyên | Chị gái ông Nguyễn Đăng Thắng |
| Ông Nguyễn Đạt Phiên | Anh rể ông Nguyễn Đăng Thắng |

| <u>Họ và tên</u> | <u>Mối quan hệ/ Chức vụ</u> |
|------------------------|-----------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Vân | Chị gái ông Nguyễn Đăng Thắng |
| Ông Nguyễn Đăng Thành | Anh trai ông Nguyễn Đăng Thắng |
| Bà Đoàn Thị Thanh Thủy | Chi dâu ông Nguyễn Đăng Thắng |
| Bà Phạm Thị Hà | Chị gái vợ ông Nguyễn Đăng Thắng |
| Ông Nguyễn Văn Hải | Anh rể ông Nguyễn Đăng Thắng |
| Ông Phạm Văn Hải | Anh trai vợ ông Nguyễn Đăng Thắng |
| Bà Vũ Thị Thanh Thủy | Chi dâu ông Nguyễn Đăng Thắng |
| Bà Phạm Thị Huệ | Chị gái vợ ông Nguyễn Đăng Thắng |

Ngoài ra, Công ty còn các bên liên quan là các cá nhân khác có mối quan hệ với thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Danh sách các Cổ đông góp vốn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Số cổ phiếu mua</u> | <u>Giá trị (VND)</u> |
|----------------------|------------------------|----------------------|
| Trần Thị Thu Hoàn | 500.000 | 5.000.000.000 |
| Nguyễn Thị Thuyền | 500.000 | 5.000.000.000 |
| Trần Thị Huyền Lương | 200.000 | 2.000.000.000 |
| Đặng Thị Đồi Thương | 500.000 | 5.000.000.000 |
| Nguyễn Thị Ngoan | 185.600 | 1.856.000.000 |
| Lương Quang Thông | 100.000 | 1.000.000.000 |
| Trần Hoàng Sơn | 200 | 2.000.000 |
| Đỗ Thế Tùng | 200 | 2.000.000 |
| Vũ Đức Tùng | 200 | 2.000.000 |
| Đặng Vũ Hải | 100 | 1.000.000 |
| Nguyễn Anh Tuấn | 200 | 2.000.000 |
| Đỗ Văn Vờ | 200 | 2.000.000 |
| Lục Thị Lịch | 200 | 2.000.000 |
| Nguyễn Văn Trọng | 200 | 2.000.000 |
| Nguyễn Văn Dao | 200 | 2.000.000 |
| Nguyễn Văn Lập | 200 | 2.000.000 |
| Trần Viết Hanh | 200 | 2.000.000 |
| Nguyễn Duy Tuyền | 200 | 2.000.000 |
| Nguyễn Văn Sứng | 200 | 2.000.000 |
| Phạm Văn Tuyển | 200 | 2.000.000 |
| Đỗ Thị Hoài | 200 | 2.000.000 |
| Nguyễn Thị Thanh Tâm | 200 | 2.000.000 |
| Vũ Đình Tiến | 200 | 2.000.000 |
| Nguyễn Duy Tiệp | 200 | 2.000.000 |
| Hà Đức Hùng | 100 | 1.000.000 |
| Đỗ Duy Trinh | 100 | 1.000.000 |
| Tạ Quốc Việt | 200 | 2.000.000 |
| Nguyễn Thị Hà | 200 | 2.000.000 |
| Vũ Thị Hà | 200 | 2.000.000 |
| Nguyễn Đức Minh | 200 | 2.000.000 |

| <u>Họ và tên</u> | <u>Số cổ phiếu mua</u> | <u>Giá trị (VND)</u> |
|------------------------|------------------------|----------------------|
| Nguyễn Thị Bích Phương | 100 | 1.000.000 |
| Trần Thị Thêm | 200 | 2.000.000 |
| Nguyễn Thị Thi | 200 | 2.000.000 |
| Doãn Thị Thơm | 200 | 2.000.000 |
| Phạm Danh Tài | 200 | 2.000.000 |
| Nguyễn Đình Dũng | 100 | 1.000.000 |
| Đỗ Văn Vũ | 200 | 2.000.000 |
| Đặng Hải Thành | 100 | 1.000.000 |
| Phạm Xuân Bình | 200 | 2.000.000 |
| Nguyễn Văn Đô | 200 | 2.000.000 |
| Lê Sỹ Kiểm | 200 | 2.000.000 |
| Cao Thị Huyền | 100 | 1.000.000 |
| Trình Văn Nam | 100 | 1.000.000 |
| Nguyễn Hữu Phóng | 100 | 1.000.000 |
| Nguyễn Hữu Phương | 200 | 2.000.000 |
| Đặng Thị Tuyết | 100 | 1.000.000 |
| Chu Đình Trọng | 100 | 1.000.000 |
| Quản Văn Bình | 200 | 2.000.000 |
| Chu Văn Thanh | 200 | 2.000.000 |
| Nguyễn Bá Tùng | 100 | 1.000.000 |
| Nguyễn Thị Nghiêm | 100 | 1.000.000 |
| Ninh Mạnh Quý | 200 | 2.000.000 |
| Chu Thị Trang | 100 | 1.000.000 |
| Nguyễn Thị Tuyết | 100 | 1.000.000 |
| Trần Văn Hữu | 100 | 1.000.000 |
| Chu Văn Hải | 100 | 1.000.000 |
| Chu Thị Huệ | 200 | 2.000.000 |
| Nguyễn Trung Thành | 100 | 1.000.000 |
| Ngô Vinh Quang | 100 | 1.000.000 |
| Nguyễn Bá Tiếp | 200 | 2.000.000 |
| Trương Thị Lan | 100 | 1.000.000 |
| Chu Văn Tuấn | 200 | 2.000.000 |
| Nguyễn Thị Côi | 100 | 1.000.000 |
| Bùi Thị Hiếu | 100 | 1.000.000 |
| Nguyễn Thượng Hưng | 200 | 2.000.000 |
| Vũ Văn Chương | 200 | 2.000.000 |
| Trần Văn Long | 100 | 1.000.000 |
| Nguyễn Bá Tăng | 200 | 2.000.000 |
| Vũ Thanh Tiến | 100 | 1.000.000 |
| Nguyễn Thị Hà | 100 | 1.000.000 |
| Nguyễn Thượng Pha | 100 | 1.000.000 |
| Nguyễn Thị Tấn | 100 | 1.000.000 |
| Đỗ Thị Hiến | 100 | 1.000.000 |

| <u>Họ và tên</u> | <u>Số cổ phiếu mua</u> | <u>Giá trị (VND)</u> |
|----------------------|------------------------|-----------------------|
| Nguyễn Thị Lan | 100 | 1.000.000 |
| Ngô Văn Tiến | 100 | 1.000.000 |
| Nguyễn Thị Thơm | 200 | 2.000.000 |
| Tạ Thị Thanh Vân | 100 | 1.000.000 |
| Mai Đức Kiên | 100 | 1.000.000 |
| Bùi Thế Dũng | 100 | 1.000.000 |
| Chu Thị Hoa | 100 | 1.000.000 |
| Nguyễn Hạ Thịnh | 100 | 1.000.000 |
| Lưu Uyên Ngọc | 100 | 1.000.000 |
| Trần Phương Linh | 100 | 1.000.000 |
| Lê Hằng Nga | 100 | 1.000.000 |
| Trịnh Hồng Ngọc | 100 | 1.000.000 |
| Đàm Thanh Hải | 100 | 1.000.000 |
| Ngô Văn Chung | 100 | 1.000.000 |
| Nguyễn Thị Hoa | 100 | 1.000.000 |
| Tô Lan Hương | 100 | 1.000.000 |
| Nguyễn Thị Hoài Linh | 100 | 1.000.000 |
| Lê Phương Thảo | 100 | 1.000.000 |
| Hoàng Vân Ly | 100 | 1.000.000 |
| Nguyễn Hồng Nhung | 100 | 1.000.000 |
| Vũ Hoàng Tùng | 100 | 1.000.000 |
| Phùng Thu Phương | 100 | 1.000.000 |
| Vũ Anh Thơ | 100 | 1.000.000 |
| Vũ Minh Anh | 100 | 1.000.000 |
| Nguyễn Mỹ Linh | 100 | 1.000.000 |
| Trần Phương Thảo | 100 | 1.000.000 |
| Nguyễn Anh Phong | 100 | 1.000.000 |
| Nguyễn Linh Trang | 100 | 1.000.000 |
| Nguyễn Hùng Bình | 100 | 1.000.000 |
| Nguyễn Quang Minh | 100 | 1.000.000 |
| Lê Thanh Tùng | 100 | 1.000.000 |
| Nguyễn Thị Mão | 100 | 1.000.000 |
| Nguyễn Văn Mạnh | 100 | 1.000.000 |
| Nguyễn Thùy Dương | 100 | 1.000.000 |
| Nguyễn Công Hùng | 100 | 1.000.000 |
| Đặng Thị Diệu Thúy | 100 | 1.000.000 |
| Lương Đặng Ngọc Linh | 100 | 1.000.000 |
| Cộng | 2.000.000 | 20.000.000.000 |

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 12)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ kế toán như sau:

| Chức vụ | 6 tháng 2023 | 6 tháng 2022 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ông Đặng Thanh Sơn Chủ tịch HĐQT | - | - |
| Ông Vũ Hoàng Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 172.780.000 | 212.880.000 |
| Bà Trần Bích Nhuận Thành viên HĐQT | - | 122.520.000 |
| Ông Nguyễn Đăng Thắng Thành viên HĐQT | - | - |
| Bà Lê Thị Quỳnh Châm Thành viên HĐQT | 92.760.000 | - |
| Bà Đỗ Thị Hoài Trưởng Ban kiểm soát (Từ ngày 28/04/2023) | 14.890.000 | - |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hiền Trưởng Ban kiểm soát (Đến ngày 28/04/2023) | - | 8.324.000 |
| Ông Ngô Trọng Tú Thành viên Ban kiểm soát | 100.440.000 | 110.055.000 |
| Ông Nguyễn Tuấn San Thành viên Ban kiểm soát | 134.740.000 | 134.520.000 |
| Cộng | 515.610.000 | 588.299.000 |

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên bảng Cân đối kế toán trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được Chi nhánh Calico - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO kiểm toán và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 do công ty tự lập chưa được soát xét.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thu Hoàn

Nguyễn Thị Ngoan

Vũ Hoàng